TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2018/DS-PT
Ngày 09-01-2018
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Tuấn Khải

Các Thẩm phán: Ông Lê Minh Tuấn

Bà Huỳnh Thị Hồng Vân

- Thư ký phiên tòa*:* Ông Nguyễn Thanh Sang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa*:* Bà Nguyễn Thị Huệ – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Long An tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 297/2017/TLPT-DS ngày 06/11/2017 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 49/2017/DS-ST ngày 11 tháng 9 năm 2017 của Toà án nhân dân thành phố T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 348/2017/QĐ-PT ngày 04 tháng 12 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 256/2017/QĐ-PT ngày 21 tháng 12 năm 2017, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Võ Thị Kim L, sinh năm 1977.

Địa chỉ: 75/32/10 Đường H Phường 6 thành phố T tỉnh Long An.

- *Bị đơn:* Bà Phạm Thị D, sinh năm 1982.

Địa chỉ: 1242/32/2 Quốc lộ 1 phường K thành phố T tỉnh Long An.

- *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Bà Lê Thị Tuyết N, sinh năm 1978.

Địa chỉ: 96/7/10 Đường H Phường 2 thành phố T tỉnh Long An.

2/ Bà Lê Thị Kim H, sinh năm 1983.

Địa chỉ: 15/20 Quốc lộ 1 Phường 2 thành phố T tỉnh Long An.

3/ Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố T, tỉnh Long An.

Địa chỉ: 216/3 Quốc lộ 1 Phường 2 thành phố T tỉnh Long An.

4/ Văn Phòng Công chứng M.

Địa chỉ: 264 Quốc lộ 62 Phường 2 thành phố T tỉnh Long An.

Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Võ Thị Kim L kháng cáo bản án sơ thẩm.

(nguyên đơn và bị đơn có mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, bà Võ Thị Kim L trình bày: Do giao dịch hụi thường xuyên với bà Lê Thị Tuyết N nên khi bà N nói với bà rằng em của bà N là bà Lê Thị Kim H đang nhận thế chấp đất của bà Phạm Thị D, nhưng do chồng của bà H không đồng ý việc thế chấp đó, dẫn đến vợ chồng mâu thuẫn nên bà N bảo bà nên nhận thế chấp từ bà D, hàng tháng, bà N sẽ trả tiền lãi cho bà, mỗi tháng là 2.000.000 đồng trong thời hạn sáu tháng. Bà N có cho bà xem hai tờ giấy nợ, thể hiện bà D còn nợ bà N 240.000.000 đồng. Ngày 31 tháng 10 năm 2014, tại nhà bà N, bà đã đưa cho bà N và bà D 100.000.000 đồng. Cùng ngày, bà, bà H và bà D đã đến Văn phòng công chứng M để công chứng việc bà nhận thế chấp cho bà D quyền sử dụng đất với thời hạn thế chấp là 6 tháng, lãi suất vay là 2%/tháng. Trong sáu tháng đầu, bà N đều trả lãi cho bà đúng hạn nhưng sau đó, giữa bà N và bà D có mâu thuẫn với nhau nên bà N không trả lãi cho bà nữa mà yêu cầu bà và bà D đi ký kết lại việc thế chấp tài sản. Do vậy, ngày 26 tháng 02 năm 2016, bà và bà D đã đến Văn phòng công chứng M để ký hợp đồng thế chấp cũng với nội dung như trước đây. Sau khi ký hợp đồng lần này, bà D không trả lãi cho bà nữa nên bà yêu cầu bà D viết giấy nhận nợ với số tiền là 29.000.000 đồng, trong đó, tiền nợ lãi cho khoản vay 100.000.000 đồng trong sáu tháng là 12.000.000 đồng, 17 triệu đồng là tiền nợ hụi và các khoản linh tinh khác. Tiếp đến, bà nhận được thông báo của cơ quan thi hành án yêu cầu bà nộp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà D để thi hành án cho bà Lê Thị Tuyết N. Do vậy, bà khởi kiện, yêu cầu bà D trả cho bà 129.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Ý kiến của bị đơn: Trước đây, do bà nợ bà N 240.000.000 đồng nhưng bà đã trả dần, chỉ còn nợ bà N vài chục triệu. Tuy nhiên, vì quá tin nên khi trả nợ, bà đã không yêu cầu làm văn bản giao nhận và cũng không lấy lại giấy nợ. Đến khi bà N nói với bà trả nợ cho bà N thì bà không có tiền để trả. Bà N đã yêu cầu bà đưa Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà cho bà N giữ nhưng sau đó, bà N lại bảo rằng, bà N đem giấy của bà cầm cố cho người khác không được vì không ai đồng ý cầm nên bà N bảo bà đi công chứng việc thế chấp quyền sử dụng đất của bà cho bà H để bà N nhận tiền từ bà H vì hiện tại, bà N cũng đang gặp khó khăn nên bà đã đồng ý. Sau một thời gian, bà N lại nói với bà là chồng của bà H không đồng ý việc nhận thế chấp của bà H nên bảo bà ra công chứng lại việc thế chấp chuyển từ bà H sang bà L. Cũng tại Văn phòng công chứng M, bà đã gặp bà L và ký vào việc

thế chấp. Bà hoàn toàn không biết việc giao dịch giữa bà N và bà L như thế nào, bà chỉ biết là bà còn nợ bà N nên bà N yêu cầu ký thế chấp tài sản cho ai thì bà làm theo yêu cầu của bà N. Bà không nhận 100.000.000 đồng từ bà L và cũng không biết việc bà L đưa tiền cho bà N như thế nào. Từ sự quen biết khi ký thế chấp, bà với bà L đã xác lập giao dịch hụi với nhau và trong quá trình giao dịch, bà đã nợ bà L 29.000.000 đồng tiền hụi và tiền lãi nên khi bà L yêu cầu ký vào giấy xác nhận nợ thì bà đã ký. Nhưng bà không trả tiền lãi gì cho bà L vì bà không nợ bà L.

Trong khi đó, bà N đã khởi kiện bà, yêu cầu bà trả số tiền mà bà còn nợ bà N là 190.000.000 đồng tiền nợ gốc, tức là trừ số tiền bà đã trả cho bà N là 50.000.000 đồng và ngày 29 tháng 4 năm 2016, Tòa án đã ra Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự với nội dung bà phải trả nợ cho bà N cả gốc và lãi là 232.697.500 đồng.

Do đó, bà không đồng ý trả 100.000.000 đồng cho bà L vì bà không nhận số tiền này từ bà L và bà N cũng không khấu trừ 100.000.000 đồng này vào tiền mà bà nợ bà N.

Còn phần 29.000.000 đồng tiền nợ hụi mà bà đã nhận thì bà đồng ý trả cho bà L.

Ý kiến của bà Lê Thị Tuyết N: Bà D trình bày việc thế chấp quyền sử dụng đất giữa bà H và bà D là đúng. Tuy nhiên, bà hoàn toàn không biết việc thế chấp quyền sử dụng đất giữa bà L và bà D, bà cũng không giới thiệu bà L nhận thế chấp quyền sử dụng đất của bà D như bà D và bà L trình bày. Bà cũng không nhận tiền của bà L như bà L trình bày.

Việc bà H nhận thế chấp cho bà D là do bà D nợ tiền của bà mà không có khả năng để trả nên để đảm bảo khả năng trả nợ của bà D đối với bà, bà đã trực tiếp đứng ra làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà D và sau đó, để bà D phải có trách nhiệm trả nợ cho bà nên bà mới nhờ bà H đứng ra nhận thế chấp quyền sử dụng đất cho bà D, song sau đó, bà D nói với bà là để bà D tập trung nợ về một nơi là bà để thuận tiện cho việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ nên bà đã để bà H hủy việc thế chấp tài sản tại Văn phòng công chứng M, dù bà D chưa trả đủ tiền cho bà. Sau đó, bà đã khởi kiện bà D để đòi số tiền còn nợ. Hai bên đã thống nhất được việc giải quyết vụ án và Tòa án đã công nhận sự thỏa thuận của bà và bà D. Đến khi bà yêu cầu thi hành án thì bà mới biết bà D đã thế chấp tài sản cho bà L.

Ý kiến của bà Lê Thị Kim H: Bà hoàn toàn không biết giao dịch giữa các bên như thế nào, bà chỉ biết rằng bà N có yêu cầu bà đứng ra nhận thế chấp cho bà D thì bà làm theo và khi bà N yêu cầu hủy thế chấp thì bà hủy, bà không nhận khoản tiền nào của ai trong các bà N, Huệ hay bà L.

Vụ án được Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành hòa giải nhưng các đương sự không thỏa thuận được với nhau.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 49/2017/DS-ST ngày 11 tháng 9 năm 2017 của Toà án nhân dân thành phố T. Căn cứ vào Điều 474, Điều 476 và Điều 479 Bộ luật dân sự (năm 2005); Điều 266, Điều 272 và Khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc bà Phạm Thị D phải trả cho bà Võ Thị Kim L 29.000.000 (hai mươi chín triệu) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự, tương ứng với số tiền và thời gian còn phải thi hành.

Bà Võ Thị Kim L hoàn trả cho bà Phạm Thị D Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BU 317458 ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố T cấp cho bà Phạm Thị D.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 18/9/2017 bà Võ Thị Kim L kháng cáo một phần bản án sơ thẩm yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà buộc bà Phạm Thị D hoàn trả cho bà số tiền 129.000.000đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Võ Thị Kim L không rút đơn khởi kiện, không rút đơn kháng cáo, hai bên không thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án và cũng không cung cấp thêm chứng cứ gì mới. Các đương sự vẫn bảo lưu lời trình bày và yêu cầu như sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến cho rằng: Việc chấp hành pháp luật tố tụng của Tòa án cấp phúc thẩm và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: kháng cáo của nguyên đơn bà Võ Thị Kim L trong hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Nội dung kháng cáo của nguyên đơn yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện buộc bị đơn Phạm Thị D phải trả số tiền nợ 129.000.000đ nhưng được sơ thẩm chấp nhận 29.000.000đ, số tiền còn lại không được chấp nhận 100.000.000đ, các chứng cứ thể hiện hồ sơ cũng như lời trình bày các bên đương sự số tiền còn lại nêu trên thể hiện trong hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất giữa nguyên đơn và bị đơn, nhưng số tiền trên nguyên đơn đã giao trực tiếp cho bà Lê Thị Tuyết N, phía bị đơn Phạm Thị D không nhận số tiền trên nên không có trách nhiệm trả theo yêu cầu của nguyên đơn như án sơ thẩm xét xử không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà L là có cơ sơ, kháng cáo của nguyên đơn không cung cấp thêm chứng cứ gì mới nên không cơ sở xem xét, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Võ Thị Kim L thực hiện đúng theo quy định tại Điều 272 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015 nên được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xem xét trong phạm vi nội dung kháng cáo đối với khoản tiền vay 100.000.000đ và án sơ thẩm có nhận định: Giữa bà Võ Thị Kim L và bà Phạm Thị D có thực hiện biện pháp bảo đảm: thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất của bà

Phạm Thị D và việc thế chấp để đảm bảo cho khoản vay 100.000.000 đồng. Song, bà L không trực tiếp giao 100.000.000 đồng cho bà D mà thông qua bà Lê Thị Tuyết N. Nhưng bà N không thừa nhận có thực hiện giao dịch, thậm chí, bà N cho rằng bà hoàn toàn không biết việc giao dịch giữa bà L và bà D.

Bà L cho rằng bà nhận thế chấp tài sản của bà D nhưng lại không trực tiếp giao tiền cho bà D mà giao tiền cho bà N, song lại không có chứng cứ nào chứng minh đã giao tiền cho bà N, trong khi đó, bà N, bà D đều không thừa nhận đã nhận số tiền 100.000.000 đồng từ bà L. Do đó, không có cơ sở để buộc bà D phải thực hiện nghĩa vụ trả 100.000.000 đồng cho bà L theo yêu cầu của bà L.

Mặt khác, qua trình bày của các đương sự, thì việc bà D thế chấp tài sản cho bà L xuất phát từ việc bà D nợ bà N và bà L giao tiền cho bà N là gián tiếp khấu trừ 100.000.000 đồng vào khoản nợ của bà D đối với bà N nhưng tại Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 38/2016/QĐST-DS ngày 29 tháng 4 năm 2016 thì cả bà N và bà D không đề cập đến việc khấu trừ khoản tiền đó. Do vậy, không có cơ sở để xác định bà N hay bà D đã nhận số tiền 100.000.000 đồng của bà L. Vì vậy, không căn cứ để chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bà Phạm Thị D trả cho nguyên đơn 100.000.000 đồng.

Do đó, không có cơ sở để buộc bà D phải thực hiện nghĩa vụ trả 100.000.000 đồng cho bà L theo yêu cầu của bà L.

Qua xem xét các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày các các bên đương sự tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn bà Phạm Thị D thừa nhận rằng chữ ký các Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất ngày 31/10/2014 và ngày 26/2/2016 giữa bà Phạm Thị D với bà Võ Thị Kim L là của bà trước cơ quan công chứng, từ sự thỏa thuận giữa bà D và bà L, việc bà D nợ bà N và bà L giao tiền cho bà N là để khấu trừ 100.000.000 đồng vào khoản nợ của bà D đối với bà N như án sơ thẩm có nhận định trên, như vậy trên cơ sở Hợp đồng thế chấp nêu trên nghĩa vụ bà Phạm Thị D phải trả cho bà Võ Thị Kim L số nợ vay 100.000.000đ, còn việc bà N có cấn trừ nợ cho bà D hay không là quan hệ dân sự giữa bà D và bà N.

[3] Từ những nhận định trên xét thấy án sơ thẩm chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị Kim L về số tiền 29.000.000đ và không chấp nhận số tiền 100.000.000đ là chưa xem xét hết sự thật khách quan của vụ án. Do đó bà Võ Thị Kim L kháng cáo yêu cầu chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà là có căn cứ nên được chấp nhận sửa án sơ thẩm. Buộc bà Phạm Thị D phải có nghĩa vụ trả cho bà Võ Thị Kim L số tiền nợ là: 129.000.000đ (Một trăm hai mươi chín triệu đồng).

[4] Về án phí sơ thẩm bà Phạm Thị D phải chịu theo quy định, nguyên đơn bà Võ Thị Kim L không phải chịu án phí sơ thẩm và phúc thẩm do yêu cầu được chấp nhận và hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho đương sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Võ Thị Kim L và sửa bản án dân sự sơ thẩm số 49/2017/DS-ST ngày 11 tháng 9 năm 2017 của Toà án nhân dân thành phố T, tỉnh Long An.

Căn cứ vào Điều 474, Điều 476 và Điều 479 Bộ luật dân sự (năm 2005); Điều 147, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tuyên xử:

1-Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị Kim L với bị đơn bà Phạm Thị D.

Buộc bà Phạm Thị D phải có nghĩa vụ trả cho bà Võ Thị Kim L số tiền nợ là: 129.000.000đ (Một trăm hai mươi chín triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự.

2-Hủy Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất ngày 31/10/2014 và ngày 26/2/2016 giữa bà Phạm Thị D với bà Võ Thị Kim L.

Bà Võ Thị Kim L hoàn trả cho bà Phạm Thị D Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BU 317458 ngày 19 tháng 5 năm 2014 do Ủy ban nhân dân thành phố T cấp cho bà Phạm Thị D.

3-Về án phí sơ thẩm: Bà Phạm Thị D phải nộp 6.450.000đ (Sáu triệu bốn trăm năm chục ngàn) án phí dân sự sơ thẩm sung công quỹ nhà nước.

Bà Võ Thị Kim L không phải chịu án phí sơ thẩm và phúc thẩm. Hoàn trả lại cho bà Võ Thị Kim L số tiền 3.225.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001416 ngày 30 tháng 3 năm 2017 và số tiền 300.000đ tạm ứng án phí kháng cáo đã nộp theo biên lai số 0009442 ngày 18/9/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Tuấn Khải